

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 28-8-2017

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH
LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Thọ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Không tham gia phiên tòa

Ngày 28-8-2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2017, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cù Thị D, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp TN, xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. *Bị đơn:* Dương Bảo T, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Ấp TN, xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn của chị Cù Thị D: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với bị đơn anh Dương Bảo T do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, anh T thường xuyên đánh đập chị nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2009 đến nay.

Về con chung Dương Quốc H đã trưởng thành và Dương Nhật H chỉ yêu cầu được nuôi Dương Nhật H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung gồm thửa 50 diện tích 1.319,4m² tờ bản đồ số 25 và thửa 143 diện tích 1.936,5m² tờ bản đồ số 19 do chị D và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị yêu cầu được hưởng diện tích ngang 10m dài 30m thuộc thửa 143 hai thửa đất trên do chị và anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nợ chung không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Dương Bảo T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D cũng không tham gia tố tụng, Tòa án không tiến hành hòa giải được nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị D và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 16/12/1998 của Ủy ban nhân dân xã NB; anh chị có 02 con chung tên Dương Quốc H, sinh năm 1999 đã trưởng thành và Dương Nhật H, sinh ngày 28/5/2007 theo giấy khai sinh số 223 quyền 02 ngày 06/6/2007 của Ủy ban nhân dân xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Tại phiên tòa chị D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản chung nêu trên chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Về quyền yêu cầu của đương sự: Nguyên đơn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 điều 51 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TO theo quy định tại điều 28 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4]. Về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung nêu trên là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.5]. Nợ chung: Chị D xác định không có, anh T không có ý kiến nên không có căn cứ để xem xét trong cùng vụ án này; nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung.

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét lời trình bày của chị D nêu trên đã thể hiện anh T có hành vi bạo lực gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T không tham gia các phiên hòa giải tại Tòa án chứng tỏ anh không còn quan tâm đến việc đoàn tụ gia đình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử cho chị D được ly hôn với anh T là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét việc nguyên đơn yêu cầu được nuôi cháu Dương Nhật H không yêu cầu anh T cấp dưỡng là phù hợp các điều 58, 81 Luật hôn nhân và gia đình, bởi vì từ khi chị T và anh D không còn chung sống với nhau từ năm 2009 đến nay, chị D trực tiếp nuôi con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm : nguyên đơn nộp 300.000đ theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 50 diện tích 1.319,4m² tờ bản đồ số 25 và thửa 143 diện tích 1.936,5m² tờ bản đồ số 19 tọa lạc ấp TN, xã NB, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long; trường hợp sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cù Thị D. Xử cho nguyên đơn chị Cù Thị D được ly hôn với bị đơn anh Dương Bảo T.

2. Về nuôi con: Tiếp tục giao con chung Dương Nhật H, sinh ngày 28/5/2007 cho chị D nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Cù Thị D nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 600.000 (*Sáu trăm nghìn đồng*) chị D đã nộp theo biên lai thu số 0013942 ngày 03/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO, còn lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) hoàn trả cho chị D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện cùng cấp;
- UBND xã NB (Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 16/12/1998);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trường Thọ